

#### Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Nguyễn Hiền, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.  
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

61 đường Phan Đăng Lưu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng.

Thư điện tử: [c3nguyenhien.danang@moet.edu.vn](mailto:c3nguyenhien.danang@moet.edu.vn)

Trang web: <https://thpt-nguyenhien-danang.edu.vn/>

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi của 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THPT có chất lượng giảng dạy trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

- Chất lượng hai mặt giáo dục:

a) Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

| Khối lớp    | Tốt   |        | Khá   |       | Đạt   |       | Chưa đạt |       |
|-------------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|----------|-------|
|             | Số HS | %      | Số HS | %     | Số HS | %     | Số HS    | %     |
| 10          | 618   | 94.93% | 33    | 5.07% | 0     | 0.00% | 0        | 0.00% |
| 11          | 529   | 96.18% | 17    | 3.09% | 4     | 0.73% | 0        | 0.00% |
| 12          | 525   | 97.77% | 12    | 2.23% | 0     | 0.00% | 0        | 0.00% |
| Toàn trường | 1672  | 96.20% | 62    | 3.57% | 4     | 0.23% | 0        |       |

b) Chỉ tiêu về kết quả học tập

| Khối lớp    | Tốt   |        | Khá   |        | Đạt   |       | Chưa đạt |       |
|-------------|-------|--------|-------|--------|-------|-------|----------|-------|
|             | Số HS | %      | Số HS | %      | Số HS | %     | Số HS    | %     |
| 10          | 226   | 34.72% | 388   | 59.60% | 37    | 5.68% | 0        | 0.00% |
| 11          | 300   | 54.55% | 238   | 43.27% | 12    | 2.18% | 0        | 0.00% |
| 12          | 259   | 48.23% | 271   | 50.47% | 7     | 1.30% | 0        | 0.00% |
| Toàn trường | 785   | 45.17% | 897   | 51.61% | 56    | 3.22% | 0        |       |

### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Phổ thông trung học bán công Hòa Cường nay là trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền được thành lập theo Quyết định số 1739/QĐ-UB ngày 18 tháng 7 năm 1996 của UBND Tỉnh QN-ĐN (cũ); Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 31 tháng 7 năm 1997 của UBND TP Đà Nẵng trong xu hướng thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục nhằm tạo mọi điều kiện cho thanh thiếu niên được đến trường học tập để tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. Năm 1997 trường được nhận Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 28 tháng 7 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên Trường phổ thông trung học bán công Hòa Cường thành Trường Phổ thông Trung học bán công Nguyễn Hiền; Và đến năm 2008 trường được nhận Quyết định số 5630/QĐ-UB ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc chuyển đổi loại hình trường trung học phổ thông bán công Nguyễn Hiền sang loại hình công lập;

Năm học đầu tiên (1996 - 1997), trường có 8 lớp với 405 học sinh, trường chưa được xây dựng nên mượn cơ sở là trường THCS Tây Sơn để dạy tạm, năm học 1997 - 1998 là năm đầu tiên học sinh được học tại ngôi trường mới.

Với tổng diện tích là 10.706,2m<sup>2</sup> trường có 30 phòng học, 6 phòng chức năng với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học như phòng vi tính, khu phòng học bộ môn đạt chuẩn, nhà tập đa năng và Thư viện tiên tiến,... tạo điều kiện tốt cho Thầy và Trò cải tiến phương pháp dạy và học, đẩy mạnh phong trào rèn luyện thể dục thể thao, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục, và là ngôi trường xanh - sạch - đẹp thuộc top đầu của thành phố.

2. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Minh Huệ

Số điện thoại: 0906558696

Thư điện tử: ntmhue1976@gmail.com

### 3. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 1739/QĐ-UB ngày 18 tháng 7 năm 1996 của Chủ tịch UBND Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng về việc thành lập trường Phổ thông trung học bán công Hòa Cường, Đà Nẵng;

Quyết định số 215/QĐ-UB ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Chủ tịch UBND Lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trường PTTH bán công Hòa Cường;

Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 28 tháng 7 năm 1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc đổi tên Trường phổ thông trung học bán công Hòa Cường thành Trường Phổ thông Trung học bán công Nguyễn Hiền;

Quyết định số 5630/QĐ-UB ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc chuyển đổi loại hình trường trung học phổ thông bán công Nguyễn Hiền sang loại hình công lập;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 120/QĐ-SGDĐT ngày 06/02/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường THPT Nguyễn Hiền nhiệm kỳ 2025-2030. Gồm 15 ông, bà sau:

| TT  | Họ và tên                | Chức vụ hiện tại                                                                                            | Chức danh  |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | Bà Nguyễn Thị Minh Huệ   | Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng                                                                                  | Chủ tịch   |
| 2.  | Bà Bùi Thị Thu Thủy      | Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tổ chức cán bộ<br>Sở Giáo dục và Đào tạo - đại diện chính quyền địa phương | Thành viên |
| 3.  | Bà Nguyễn Thị Thảo       | Phó Hiệu trưởng,                                                                                            | Thành viên |
| 4.  | Ông Trần Đức Thắng       | Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh                                                                                | Thành viên |
| 5.  | Ông Nguyễn Ngọc Duẩn     | Tổ trưởng Tổ Lịch sử                                                                                        | Thành viên |
| 6.  | Bà Nguyễn Thị Mộng Quyên | Tổ trưởng Tổ Toán - Tin                                                                                     | Thành viên |
| 7.  | Ông Võ Văn Định          | Tổ trưởng Tổ Vật lý                                                                                         | Thành viên |
| 8.  | Bà Lê Thị Kim Nguyên     | Tổ trưởng Tổ Hoá học                                                                                        | Thư ký     |
| 9.  | Bà Hoàng Thị Bích Nga    | Tổ trưởng Tổ Địa lý - Giáo dục Kinh tế và Pháp luật                                                         | Thành viên |
| 10. | Ông Mai Duy Trung        | Tổ trưởng Tổ Ngữ văn                                                                                        | Thành viên |
| 11. | Ông Lê Quốc Dũng         | Tổ trưởng Tổ Ngoại ngữ                                                                                      | Thành viên |
| 12. | Ông Nguyễn Văn Nhứt      | Tổ trưởng Tổ Giáo dục Thể chất – Giáo dục Quốc phòng và An ninh                                             | Thành viên |
| 13. | Bà Nguyễn Thị Tường Kha  | Tổ trưởng Tổ Văn phòng                                                                                      | Thành viên |
| 14. | Ông Nguyễn Quốc Chính    | Trưởng ban Ban đại diện Cha mẹ học sinh                                                                     | Thành viên |
| 15. | Em Phạm Thùy Dương       | Học sinh                                                                                                    | Thành viên |

a) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 200/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý đối với Bà Nguyễn Thị Minh Huệ, Trường THPT Nguyễn Hiền trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/7/2025.

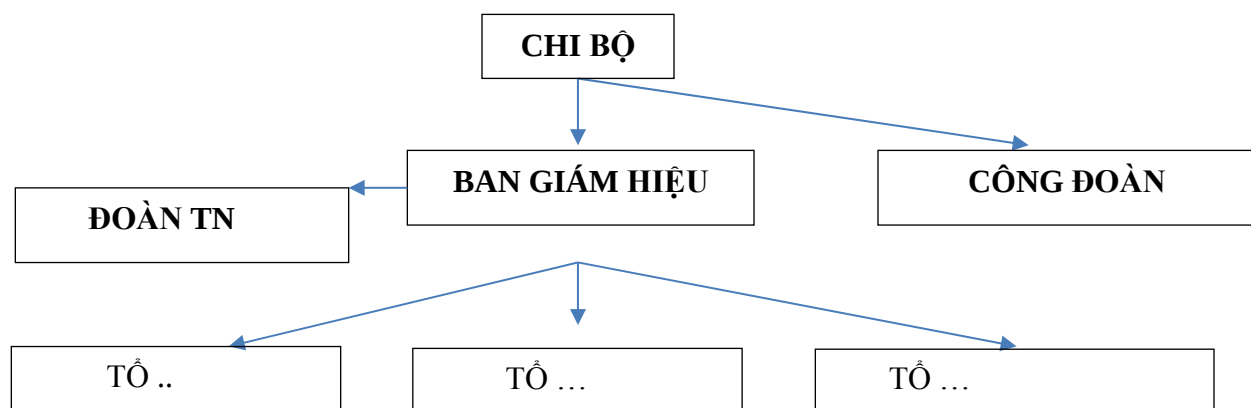
Quyết định số 287/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng đối với Bà Nguyễn Thị Thảo, Trường THPT Nguyễn Hiền trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/7/2025.

b) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 317/QĐ-THPTNH ngày 21/10/2024 về việc Ban hành quy chế làm việc của Trường THPT Nguyễn Hiền năm học 2024-2025.

Quyết định số 321/QĐ-THPTNH ngày 23/10/2024 về việc Ban hành quy chế dân chủ của Trường THPT Nguyễn Hiền năm học 2024-2025.

(02 Quy chế trên được tiếp tục áp dụng cho đến khi có sự thay đổi bổ sung, thay thế)



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên(nếu có);

Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị sau hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam với Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

e) Điều kiện cơ sở vật chất

| STT       | Nội dung                                             | Số lượng | Bình quân                   |
|-----------|------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Số phòng học</b>                                  | 24       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b> | <b>Loại phòng học</b>                                |          | -                           |
| 1         | Phòng học kiên cố                                    | 21       | -                           |
| 2         | Phòng học bán kiên cố                                | 0        | -                           |
| 3         | Phòng học tạm                                        | 0        | -                           |
| 4         | Phòng học nhờ                                        | 0        | -                           |
| 5         | Số phòng học bộ môn                                  | 6        | -                           |
| 6         | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 21       | -                           |
| 7         | Bình quân lớp/phòng học                              | 2        | -                           |

|            |                                                                                 |                                                                       |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 44                                                                    | -         |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1                                                                     | -         |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 10.706                                                                |           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 3420                                                                  |           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |                                                                       |           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 50                                                                    |           |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 90                                                                    |           |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 150                                                                   |           |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 570                                                                   |           |
| 5          | <i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m<sup>2</sup>)</i>   | - VP Đoàn: 25m <sup>2</sup><br>- Phòng truyền thống: 50m <sup>2</sup> |           |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     |                                                                       | Số bộ/lớp |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 34541                                                                 |           |
| 1.1        | Khối lớp 10                                                                     | 12145                                                                 |           |
| 1.2        | Khối lớp 11                                                                     | 11166                                                                 |           |
| 1.3        | Khối lớp 12                                                                     | 11230                                                                 |           |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    | 0                                                                     |           |
| 2.1        | Khối lớp 10                                                                     |                                                                       |           |
| 2.2        | Khối lớp 11                                                                     |                                                                       |           |
| 2.3        | Khối lớp 12                                                                     |                                                                       |           |
| 3          | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết                                 |                                                                       |           |

|             |                                                                              |    |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
|             | bị)                                                                          |    |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 80 | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |    | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                        | 10 |                 |
| 2           | Cát xét                                                                      | 12 |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                            | 2  |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 11 |                 |
| 5           | Bảng đen                                                                     | 24 |                 |
| 6           | Máy in                                                                       | 8  |                 |
| 7           | Máy phô tô                                                                   | 2  |                 |

|           |                                      |    |                        |
|-----------|--------------------------------------|----|------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1         | Ti vi                                | 10 |                        |
| 2         | Cát xét                              | 4  |                        |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 2  |                        |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 11 |                        |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 0                          |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 0                          |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                  | 12                | 6/6    | riêng                       |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              | Nội dung                                            | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |